



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH AN GIANG
THÁNG 04 NĂM 2025**

HÀ NỘI, THÁNG 04/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbttn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	5
2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất	5
2.1.1. Mức nước	5
2.1.2. Chất lượng nước	8
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất.....	9
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃)	9
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃).....	9
2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	10
2.2.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²)	10
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	11
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	11
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT	
(QCVN 09:2023/BTNMT).....	12

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất tỉnh An Giang được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

An Giang là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên là 3.536,8km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước dưới đất tỉnh An Giang gồm 5 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qp₃ là 387.464m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 662.211m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 359.695m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 308.786m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 242.239m³/ngày. Trong bản tin này phạm vi dự báo tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh sẽ thực hiện cho 5 tầng chứa nước chính.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 3, chất lượng nước mùa khô và dự báo mực nước dưới đất tháng 4, tháng 5 năm 2025 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước mùa mưa năm 2024 trong phạm vi 16 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Phúc Lợi, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafogov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng trước có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước riêng tại tầng chứa nước qp₁ có xu thế dâng. Chất lượng nước mùa mưa năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang cho thấy hầu hết các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên, đa số các công trình quan trắc trong các tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn có một số chỉ tiêu TDS, Mn và NH₄⁺ vượt GTGH.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 4 so với mực nước thực đo tháng 3 có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước riêng tại tầng chứa nước qp₁ có xu thế dâng và dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước n₂².

Trên địa bàn tỉnh thời điểm hiện tại không có công trình nào có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% giới hạn cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

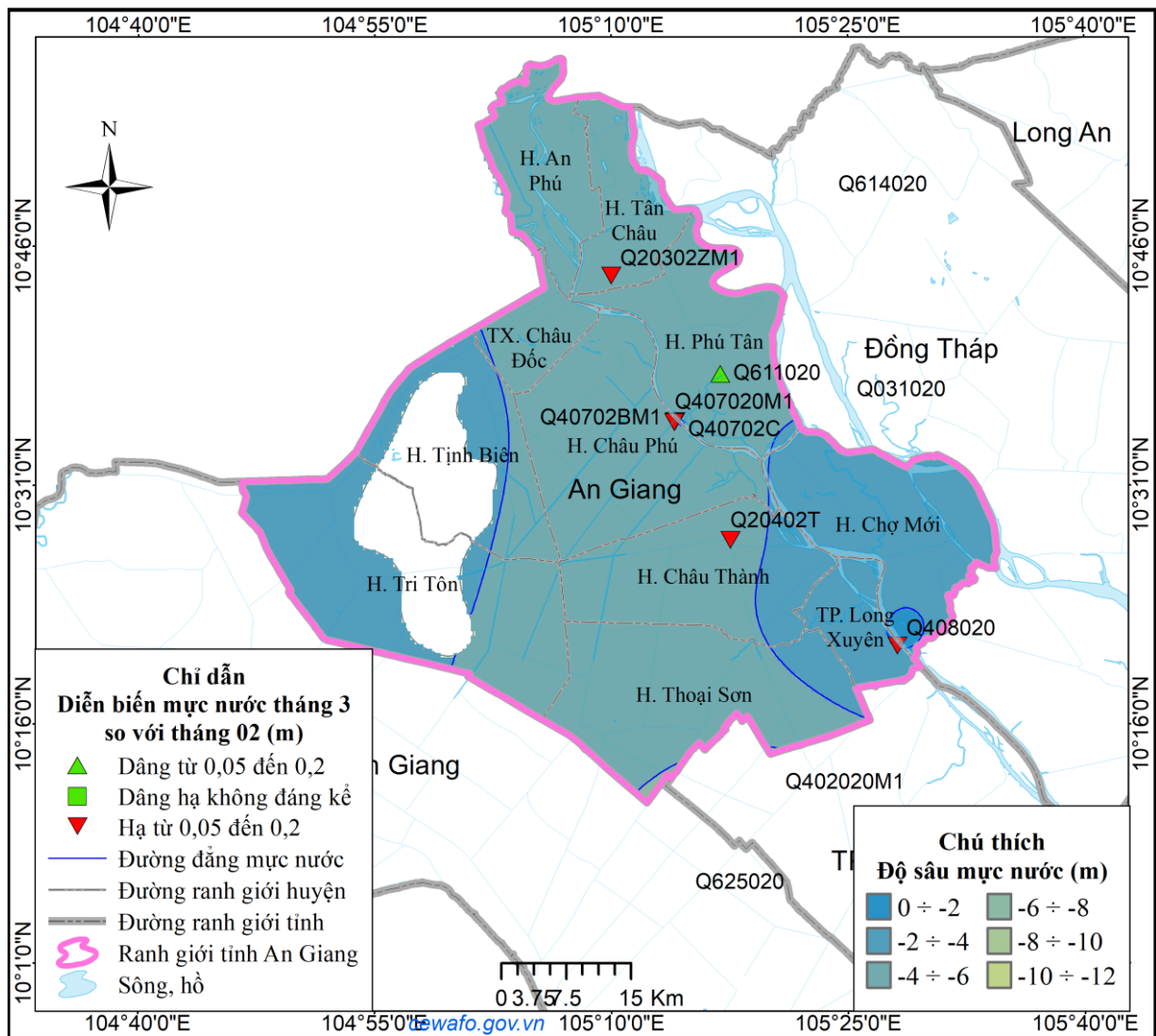
2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mục nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 3 hạ so với tháng 02. Giá trị hạ thấp nhất là 0,18m tại xã Lê Chánh, huyện Tân Châu (Q20302ZM1) và giá trị dâng cao nhất là 0,1m tại xã Phú Xuân, huyện Phú Tân (Q611020).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,99m tại phường Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên (Q408020) và sâu nhất là -4,63m tại xã Lê Chánh, huyện Tân Châu (Q20302ZM1).

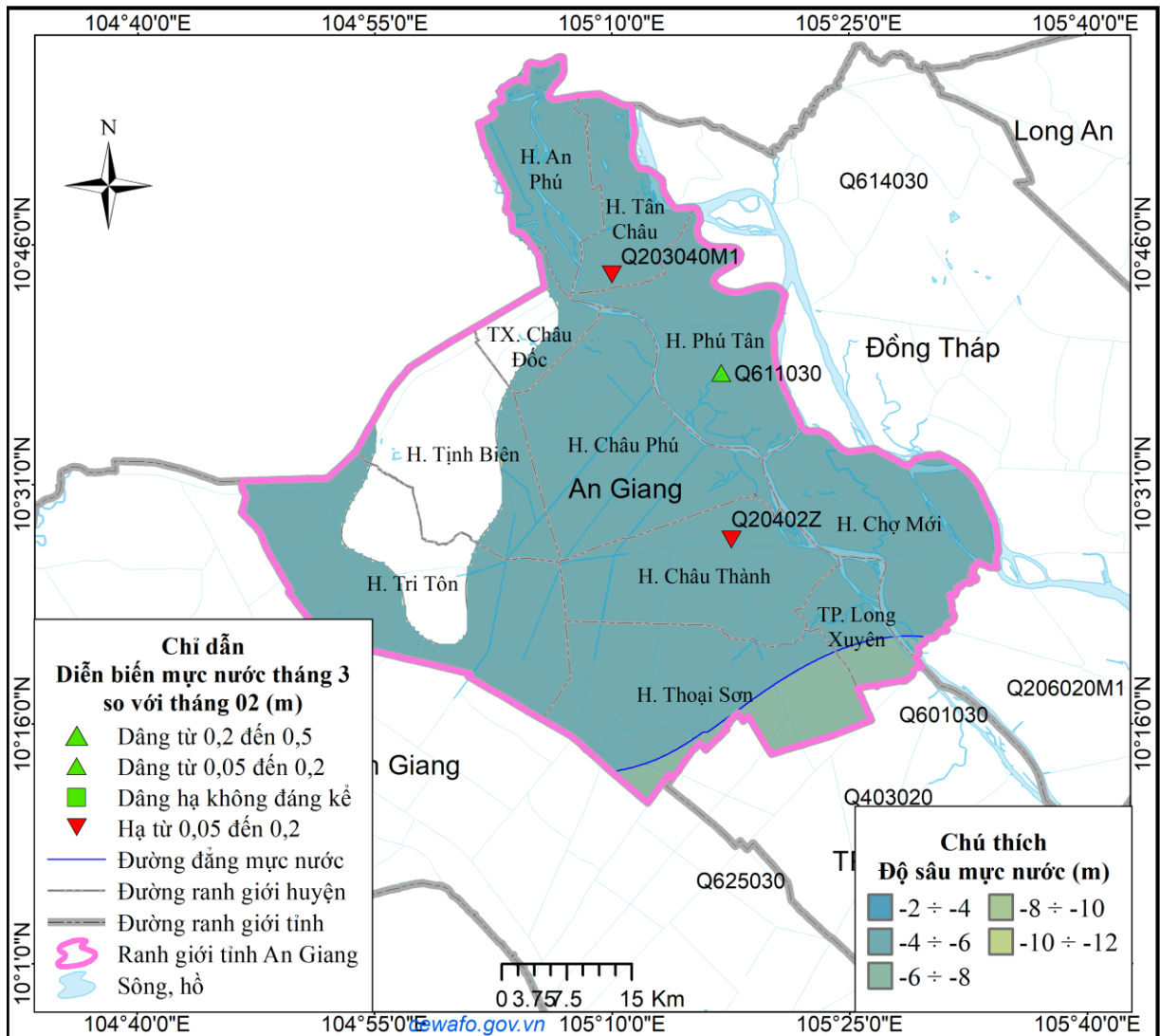


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng qp₃

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 3 hạ so với tháng 02. Giá trị hạ thấp nhất là 0,13m tại xã Lê Chánh, huyện Tân Châu (Q203040M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,11m tại xã Phú Xuân, huyện Phú Tân (Q611030).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -4,14m tại xã Phú Xuân, huyện Phú Tân (Q611030) và sâu nhất là -5,03m tại xã Lê Chánh, huyện Tân Châu (Q203040M1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng qp₂₋₃

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

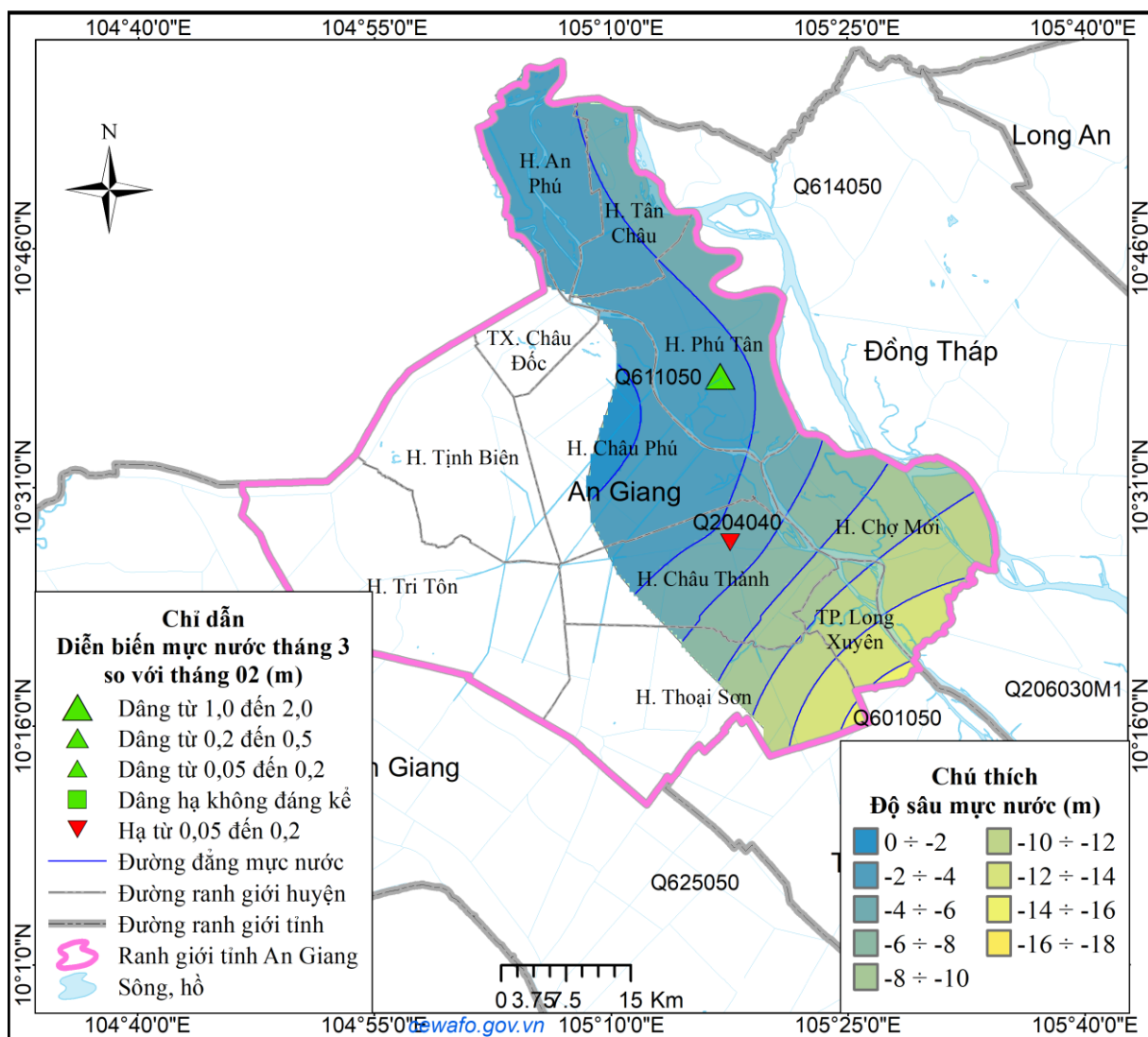
Trong phạm vi tỉnh, theo kết quả quan trắc tại 1 công trình thuộc xã Phú Xuân, huyện Phú Tân (Q611040).

Mức nước trung bình tháng 3 dâng 0,13m so với tháng 02.

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Trong phạm vi tỉnh, giá trị dâng cao nhất là 1,22m tại xã Phú Xuân, huyện Phú Tân (Q611050) và giá trị hạ thấp nhất là 0,12m tại xã Cần Đăng, huyện Châu Thành (Q204040).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -3,13m tại xã Phú Xuân, huyện Phú Tân (Q611050) và sâu nhất là -4,5m tại xã Cần Đăng, huyện Châu Thành (Q204040).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng n₂²

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước (m)

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qp₃				
1	Q20302ZM1	xã Lê Chánh, huyện Tân Châu	-3,59	-3,66	-3,61
2	Q20402T	xã Cần Đăng, huyện Châu Thành	-4,14	-4,22	-4,18
3	Q407020M1	TT Cái Dầu, huyện Châu Phú	-4,68	-5,32	-4,96
4	Q40702BM1	TT Cái Dầu, huyện Châu Phú	-4,17	-4,58	-4,29
5	Q40702C	TT Cái Dầu, huyện Châu Phú	-2,90	-3,26	-3,07
6	Q408020	phường Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên	-2,12	-2,47	-2,27
7	Q611020	xã Phú Xuân, huyện Phú Tân	-3,01	-3,26	-3,17
II	Tầng chứa nước qp₂₋₃				

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
1	Q203040M1	xã Lê Chánh, huyện Tân Châu	-4,71	-4,89	-4,82
2	Q20402Z	xã Cần Đăng, huyện Châu Thành	-3,56	-3,76	-3,64
3	Q611030	xã Phú Xuân, huyện Phú Tân	-3,34	-3,45	-3,41
III	Tầng chứa nước qp_1				
1	Q611040	xã Phú Xuân, huyện Phú Tân	-3,42	-3,68	-3,59
IV	Tầng chứa nước n_2^2				
1	Q204040	xã Cần Đăng, huyện Châu Thành	-4,77	-4,83	-4,79
2	Q611050	xã Phú Xuân, huyện Phú Tân	-3,02	-3,23	-3,14

2.1.2. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước lợ đến mặn. Hầu hết các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu Mangan (Mn) vượt tại công trình Q20302ZM1 (xã Lê Chánh, huyện Tân Châu), Q407020M1 (TT Cái Dầu, huyện Châu Phú) và Q611020 (xã Phú Xuân, huyện Phú Tân); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q20402T (xã Cần Đăng, huyện Châu Thành); NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q20302ZM1 (xã Lê Chánh, huyện Tân Châu).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nhạt đến mặn. Hầu hết các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q203040M1 (xã Lê Chánh, huyện Tân Châu), chỉ tiêu Mangan (Mn) vượt tại công trình Q611030 (xã Phú Xuân, huyện Phú Tân) và chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q611030 (xã Phú Xuân, huyện Phú Tân).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Hầu hết các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn TDS và NH_4^+ tại công trình Q611040 (xã Phú Xuân, huyện Phú Tân).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc mặn. Hầu hết các chỉ

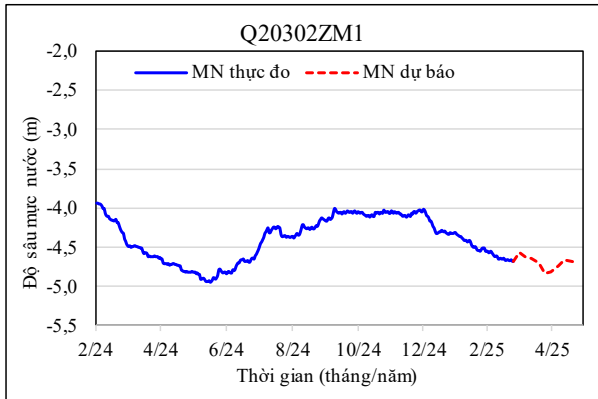
tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu NH_4^+ và Mn vượt GTGH tại công trình Q611050 (xã Phú Xuân, huyện Phú Tân); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204040 (xã Cần Đăng, huyện Châu Thành).

2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

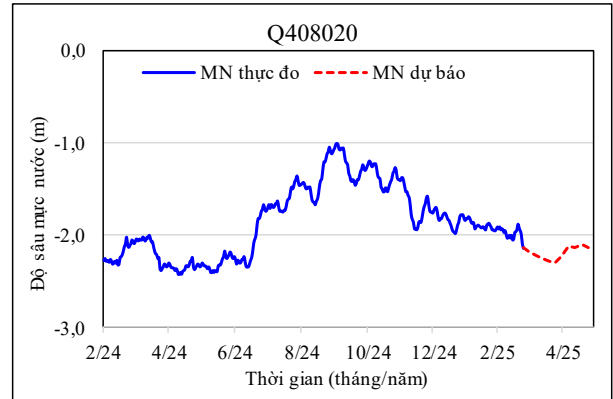
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Trong tháng 4 và tháng 5 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m.

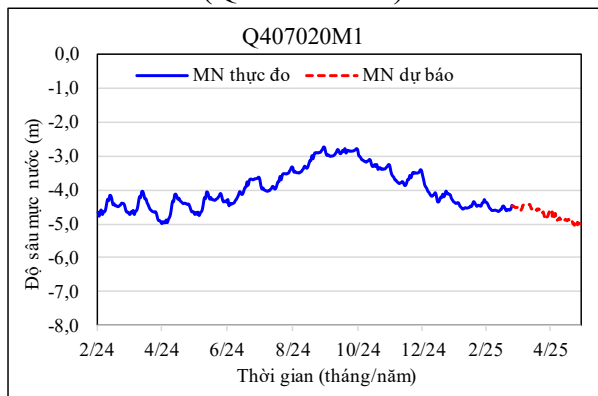
Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



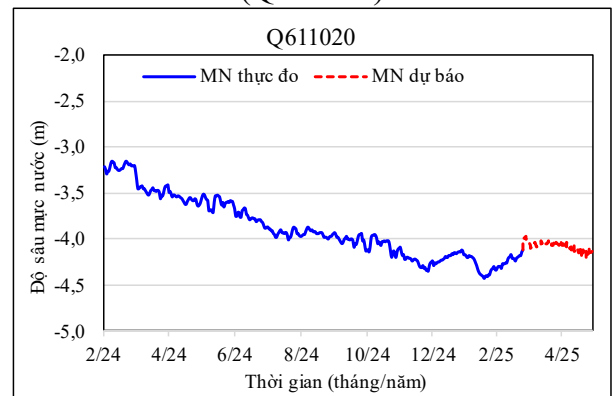
a) xã Lê Chánh, huyện Tân Châu (Q20302ZM1)



b) phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên (Q408020)



c) TT Cái Dầu, huyện Châu Phú (Q407020M1)



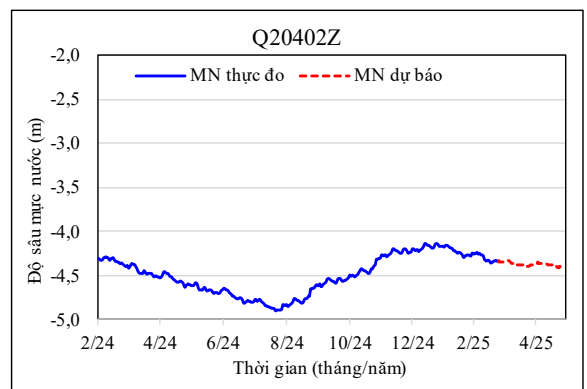
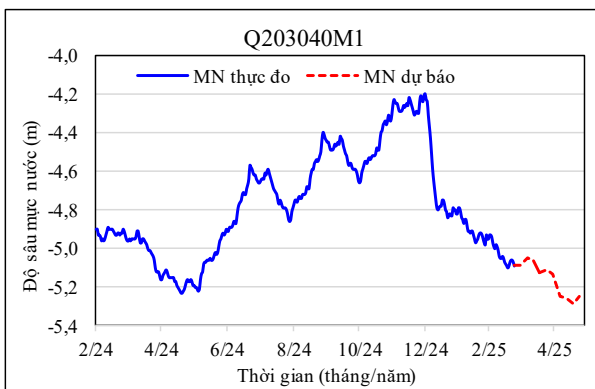
d) xã Phú Xuân, huyện Phú Tân (Q611020)

Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

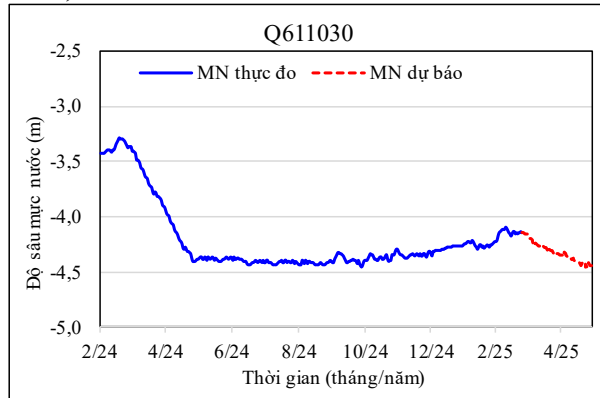
Trong tháng 4 và tháng 5 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m.

Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Lê Chánh, huyện Tân Châu
(Q203040M1)

b) xã Cần Đăng, huyện Châu Thành (Q20402Z)

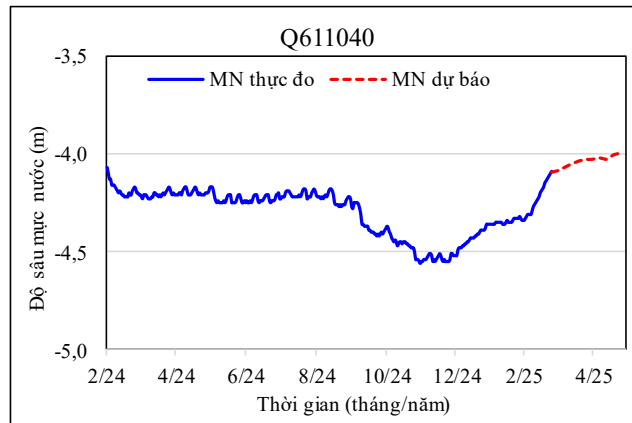


c) xã Phú Xuân, huyện Phú Tân (Q611030)

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

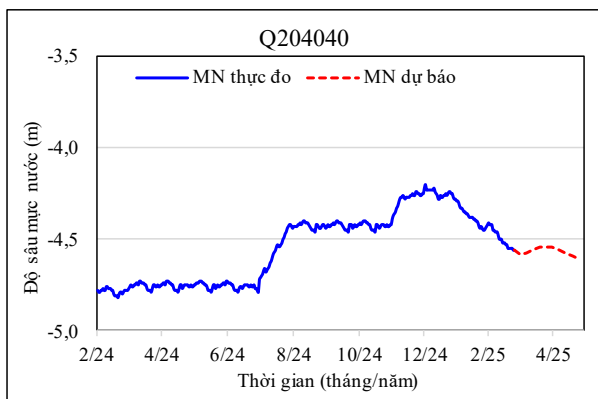
Trong tháng 4 và tháng 5 mực nước có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



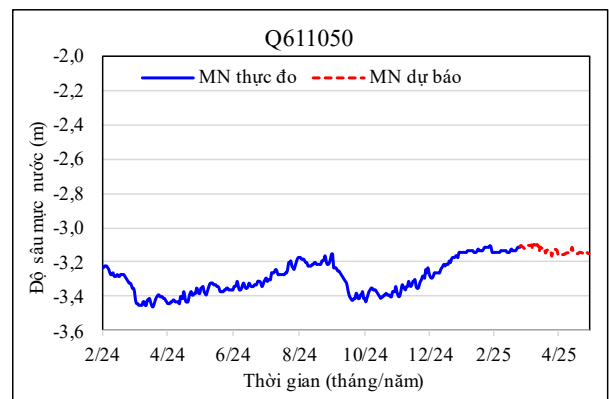
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₁

2.2.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Trong tháng 4 và tháng 5 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Cần Đăng, huyện Châu Thành
(Q204040)



b) xã Phú Xuân, huyện Phú Tân (Q611050)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng n₂²

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo (m)

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qp₃					
1	Q20302ZM1	xã Lê Chánh, huyện Tân Châu	-4,57	-4,84	-4,70	23/04/2025
2	Q407020M1	TT Cái Dầu, huyện Châu Phú	-4,42	-4,85	-4,58	25/04/2025
3	Q408020	phường Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên	-2,02	-2,30	-2,16	23/04/2025
4	Q611020	xã Phú Xuân, huyện Phú Tân	-3,98	-4,10	-4,05	01/04/2025
II	Tầng chứa nước qp₂₋₃					
1	Q203040M1	xã Lê Chánh, huyện Tân Châu	-5,05	-5,13	-5,10	29/04/2025
2	Q20402Z	xã Cần Đăng, huyện Châu Thành	-4,33	-4,40	-4,37	22/04/2025
3	Q611030	xã Phú Xuân, huyện Phú Tân	-4,14	-4,35	-4,26	29/04/2025
III	Tầng chứa nước qp₁					
1	Q611040	xã Phú Xuân, huyện Phú Tân	-4,07	-4,09	-4,08	30/03/2025
IV	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q204040	xã Cần Đăng, huyện Châu Thành	-4,54	-4,58	-4,56	30/03/2025
2	Q611050	xã Phú Xuân, huyện Phú Tân	-3,10	-3,17	-3,12	23/04/2025

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, trong tình hình hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh An Giang chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Nhìn chung, chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa năm 2024 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, hàm lượng TDS, Mn và NH₄⁺ vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, đề nghị các cơ quan đưa ra cảnh báo cho người dân và tiếp tục theo dõi thêm.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)**

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅))	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện